

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CLM)

## CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin

Ngày	29/12/2023		
	59,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	1.7%	0%

DT thuần	2023
17,925	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,698   35.5%	

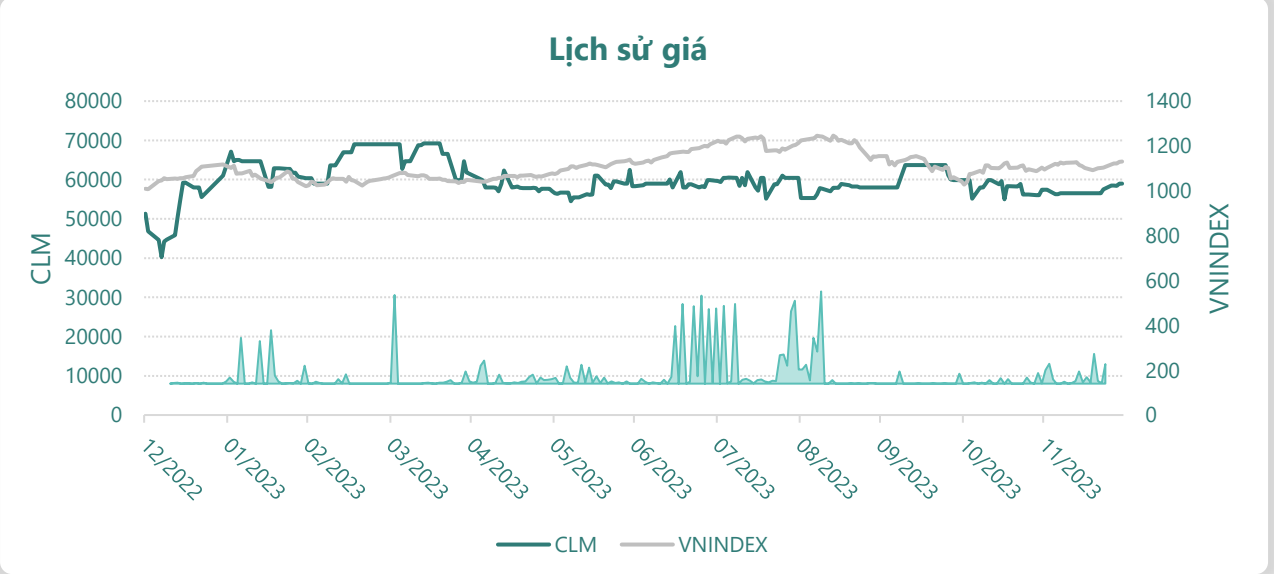
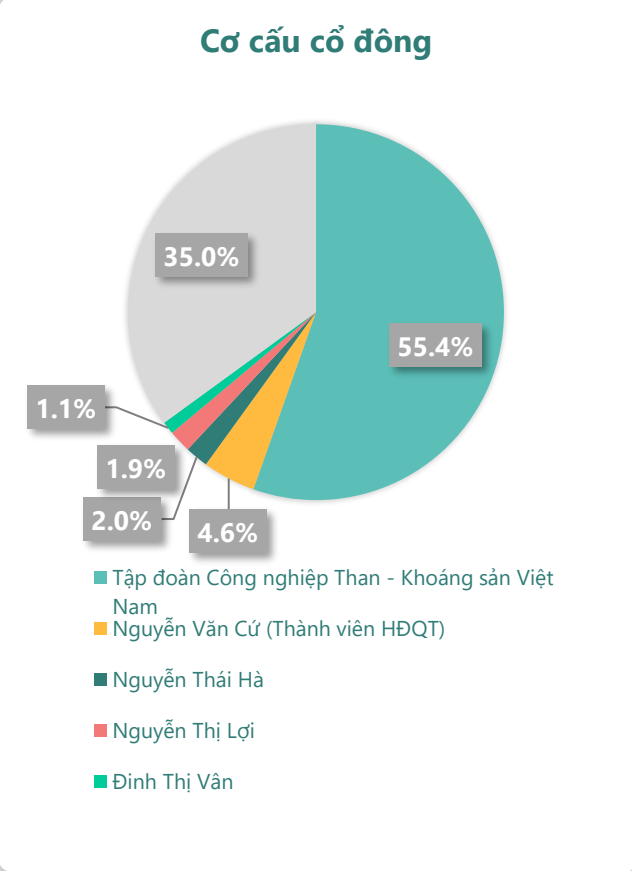
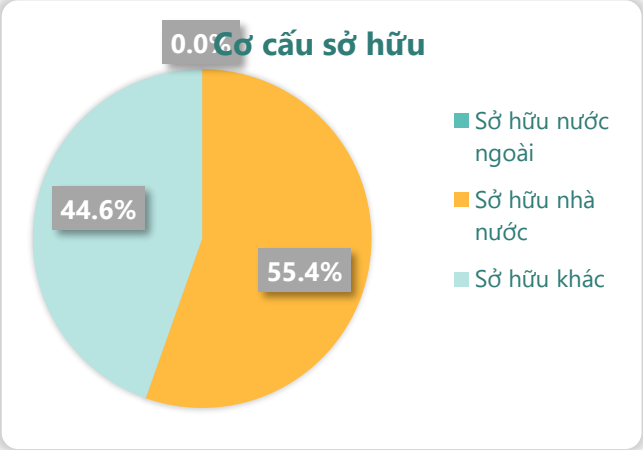
LN thuần	2023
195	tỷ VNĐ
YoY: ▼231   -54.3%	

LN sau thuế	2023
179	tỷ VNĐ
YoY: ▼160   -47.1%	

Tỷ suất lãi EBIT	2023
1.5%	
YoY: +/- ▼ 1.9%	

ROE	2023
31.1%	
YoY: +/- ▼ 65.2%	

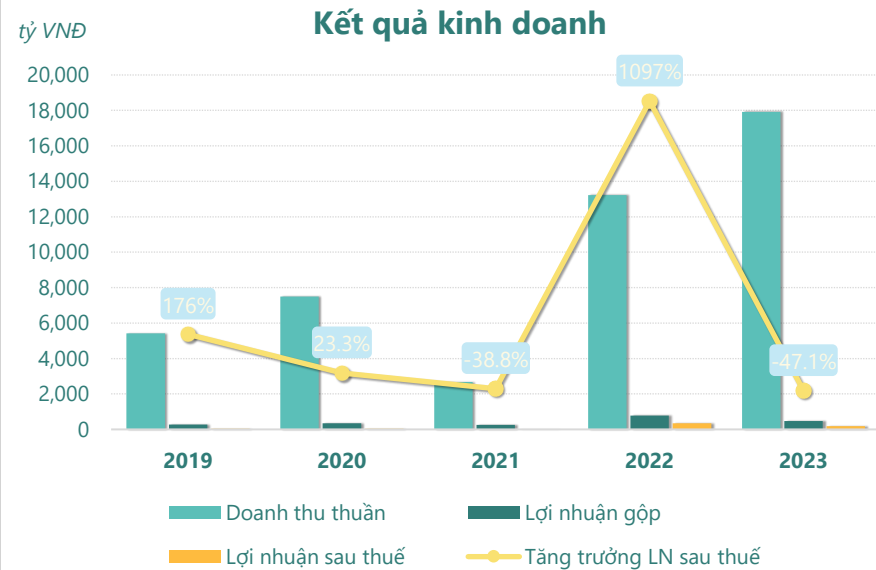
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	40,220 - 69,220
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	649
Số lượng CPLH (CP)	11,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	845
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.37
EPS	16,526
P/E	3.6



Năm **2023**, **CLM** ghi nhận doanh thu thuần **17,925** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **179.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 35.5%** và **giảm 47.1%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **31.1%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

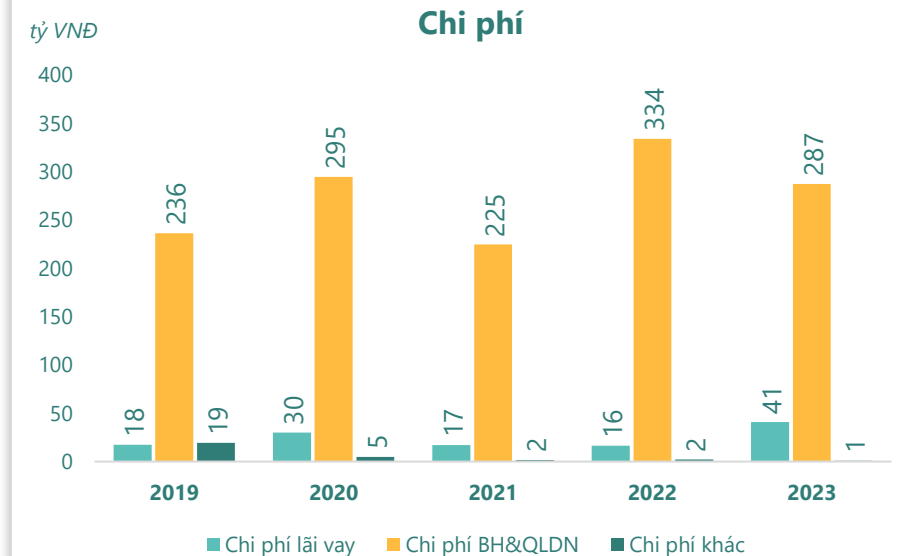
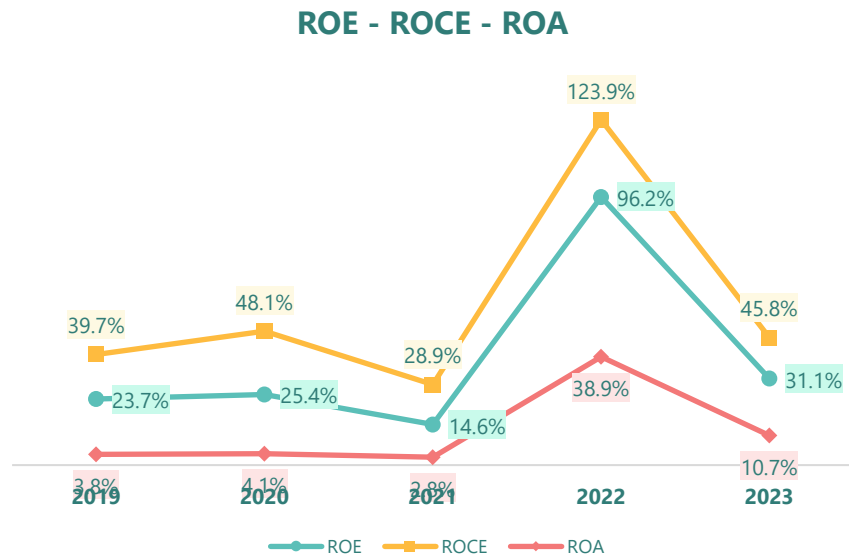
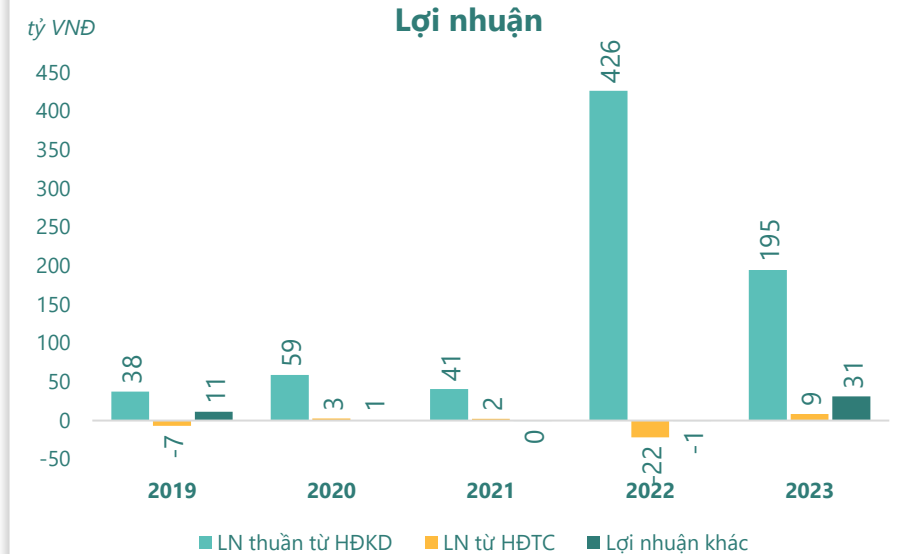
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, CLM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **194.8** tỷ đồng, **giảm đi 231.4** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (151.6 tỷ đồng) là 43.15 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

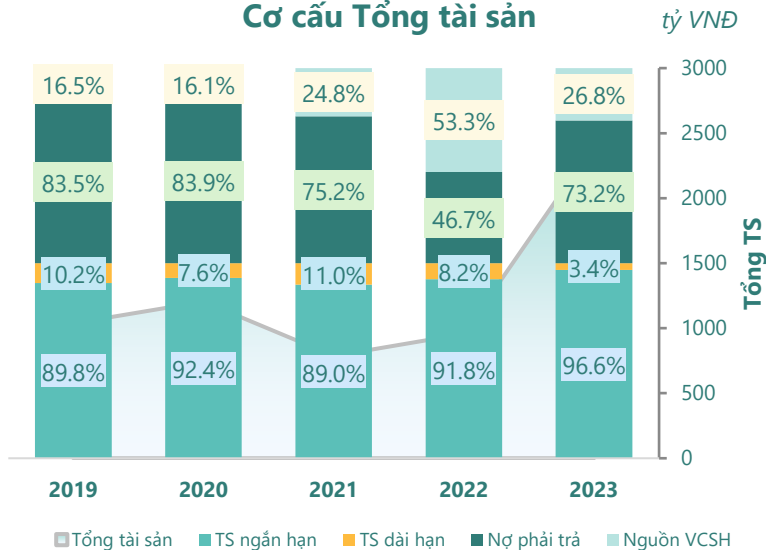
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **40.84** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **287.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.89** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của CLM năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **31.1%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

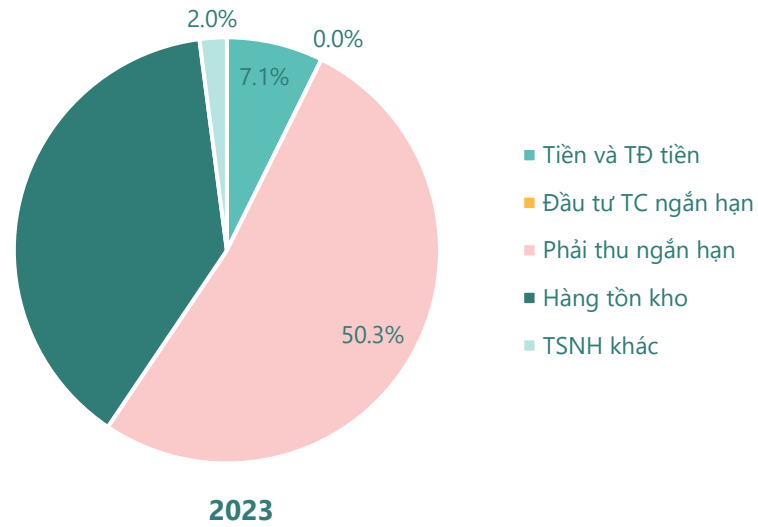


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

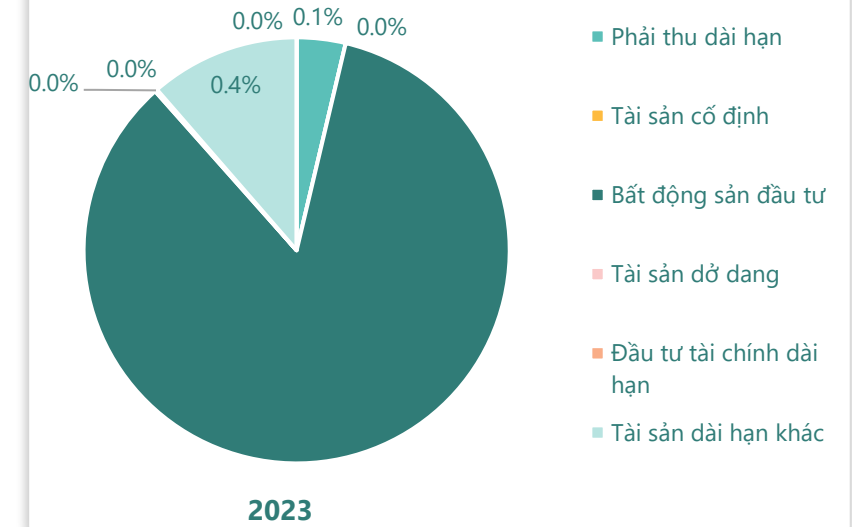
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CLM** năm 2023 tăng trưởng **152%** so với năm trước, đạt **2,405** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 96.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

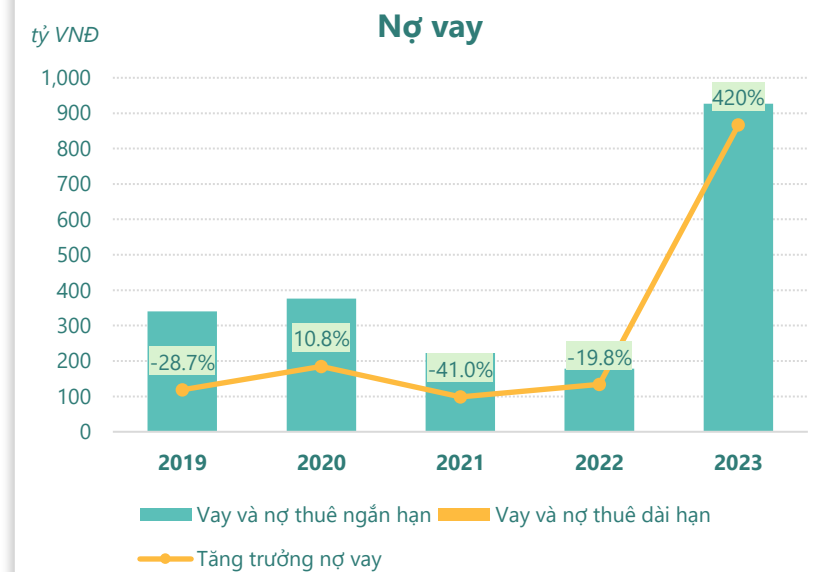
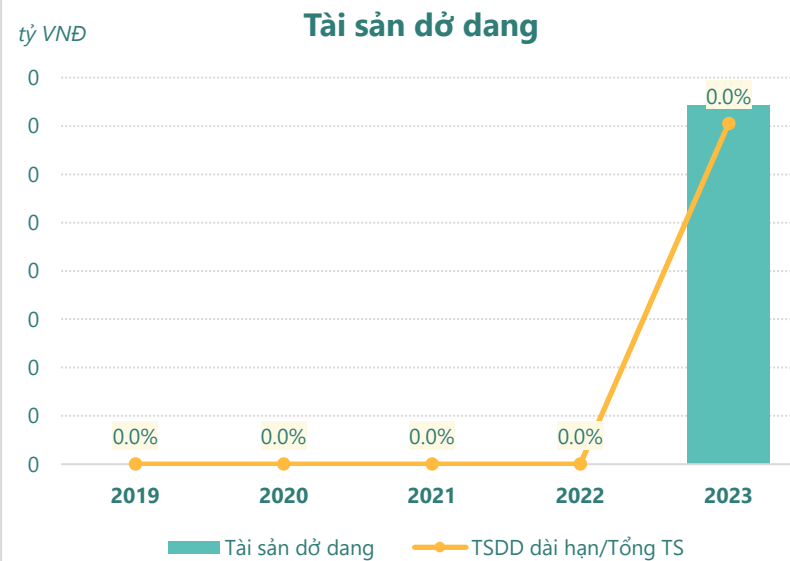
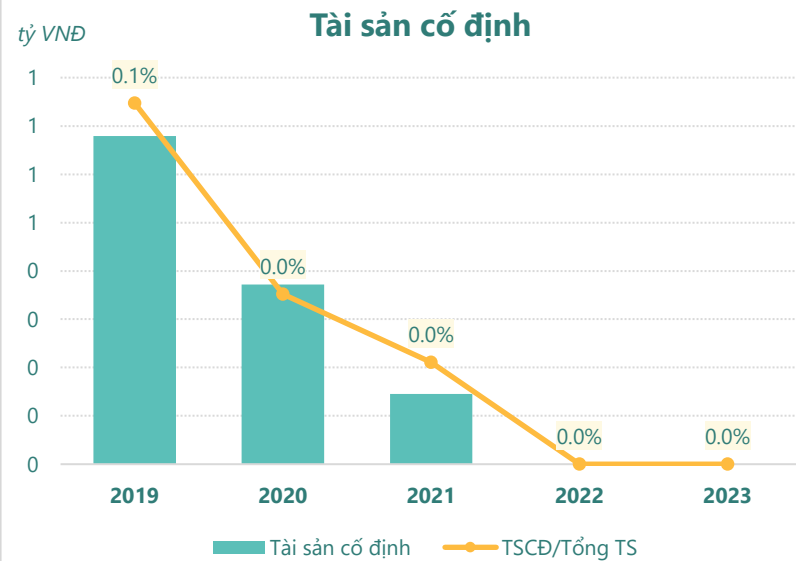
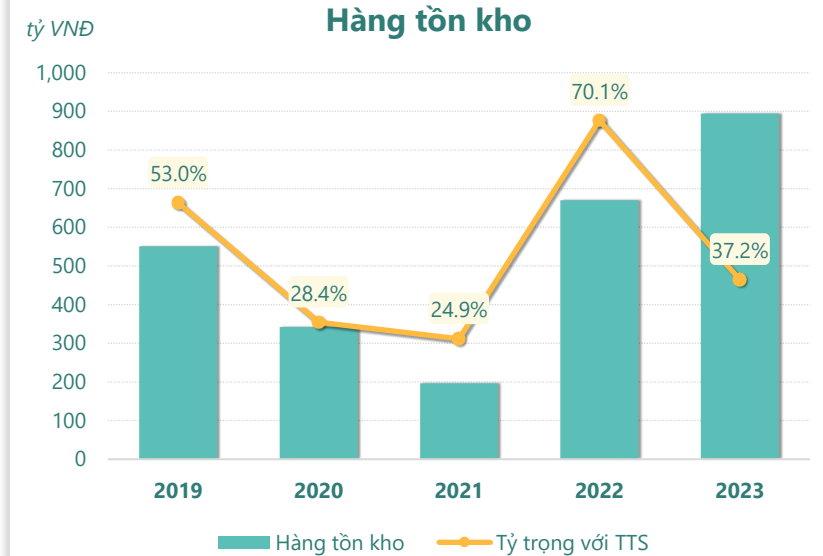
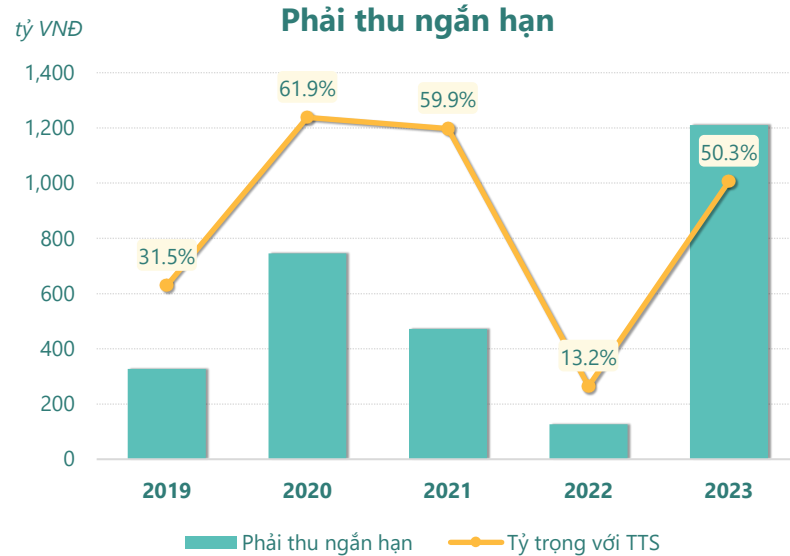
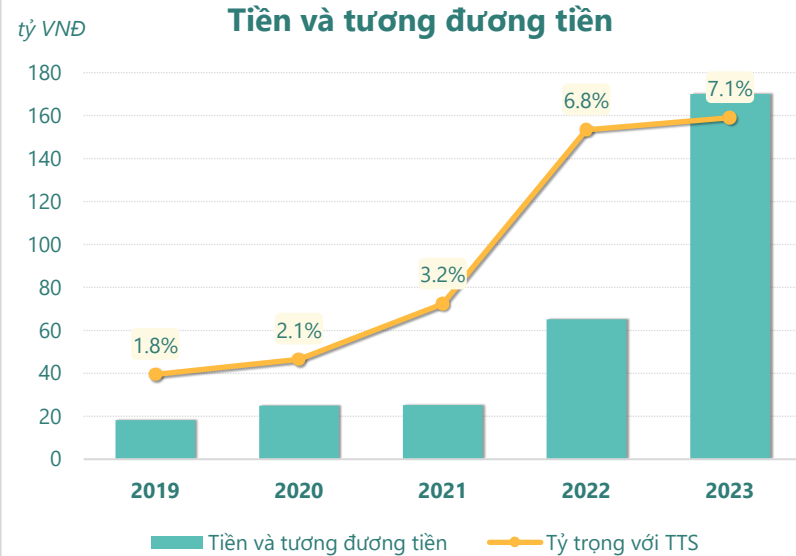
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của CLM đạt **2,322** tỷ đồng, tăng trưởng **165%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **96.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 37.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

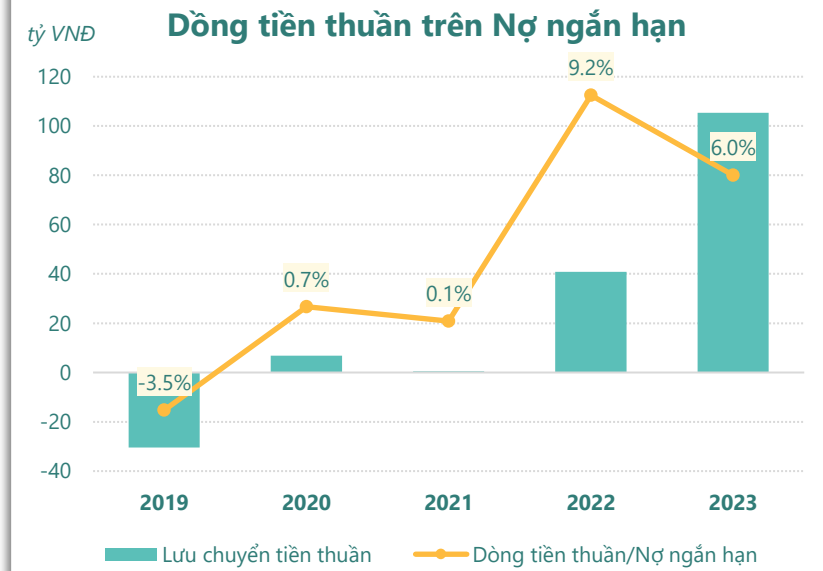
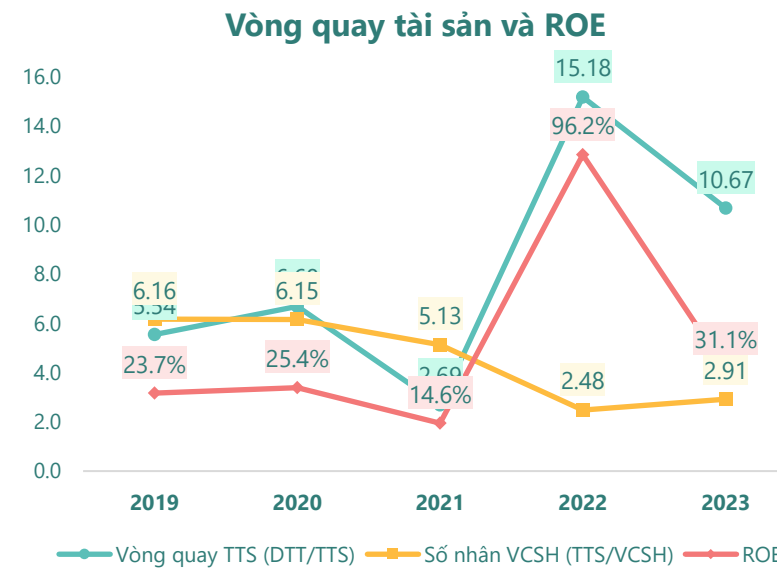
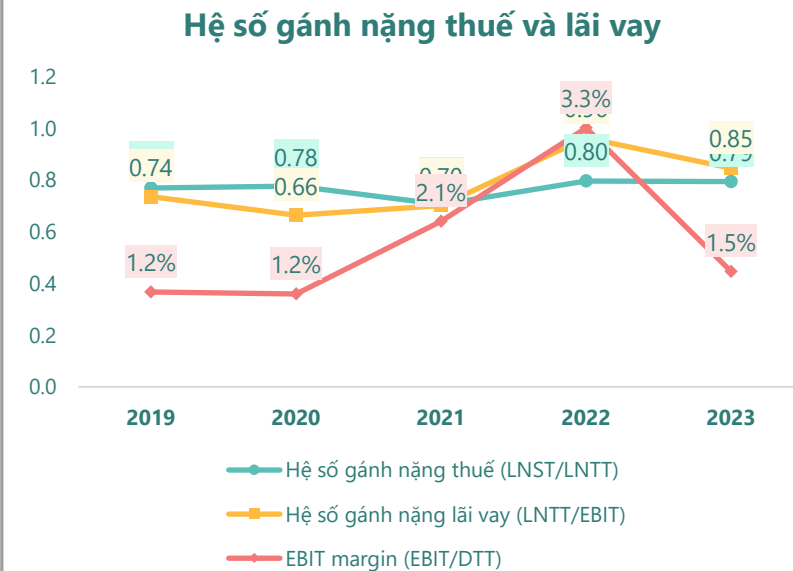
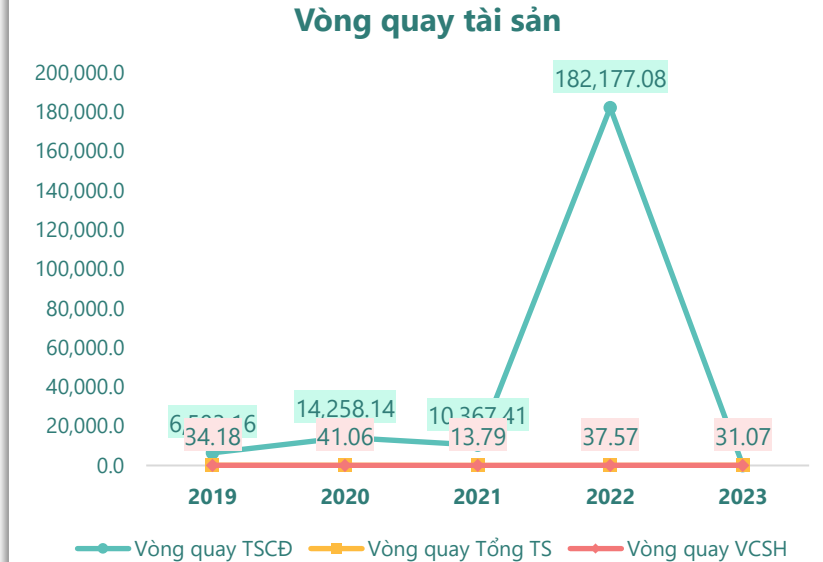
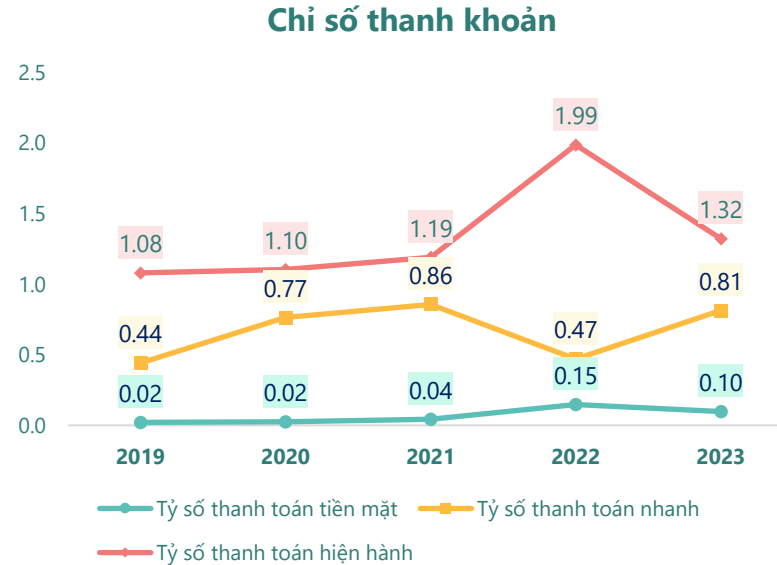
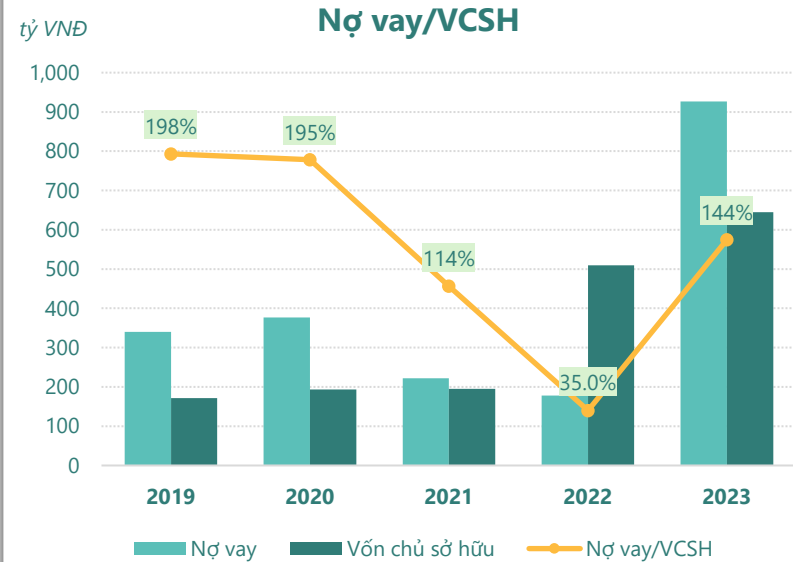
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **5.91%** so với năm trước và đạt **82.67** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **3.44%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **2.91%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.39%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,489</b>	<b>2,679</b>	<b>13,227</b>	<b>17,925</b>
Giá vốn hàng bán	7,138	2,416	12,445	17,451
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>351</b>	<b>263</b>	<b>782</b>	<b>473</b>
Doanh thu HĐTC	35.7	26.1	48.8	102
Chi phí TC	33.2	24.0	70.4	93.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>30.1</b>	<b>17.1</b>	<b>16.2</b>	<b>40.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	225	159	233	199
Chi phí QLDN	69.6	65.6	101	88.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>59.0</b>	<b>40.6</b>	<b>426</b>	<b>195</b>
Lợi nhuận khác	0.62	-0.50	-0.72	31.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>59.6</b>	<b>40.1</b>	<b>425</b>	<b>226</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>46.3</b>	<b>28.3</b>	<b>339</b>	<b>179</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>46.3</b>	<b>28.3</b>	<b>339</b>	<b>179</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.2	176	106	-610
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.04	0.23	0.58	0.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.9	-176	-66.0	715
Tiền đầu kỳ	18.2	25.0	25.3	65.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>6.78</b>	<b>0.52</b>	<b>40.8</b>	<b>105</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.19	-0.97	-0.54
Tiền cuối kỳ	25.0	25.3	65.1	170

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,205</b>	<b>787</b>	<b>956</b>	<b>2,405</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,113</b>	<b>701</b>	<b>878</b>	<b>2,322</b>
Tiền và tương đương tiền	25.0	25.3	65.1	170
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	746	472	127	1,211
Hàng tồn kho	342	196	670	894
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	7.61	15.8	47.9
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>91.9</b>	<b>86.7</b>	<b>78.1</b>	<b>82.7</b>
Phải thu dài hạn	4.37	2.85	3.35	3.06
Tài sản cố định	0.37	0.15	0	0
Bất động sản đầu tư	86.6	80.7	74.7	70.0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.15
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.53	3.01	0	9.41
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,012</b>	<b>592</b>	<b>447</b>	<b>1,761</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,008</b>	<b>589</b>	<b>441</b>	<b>1,755</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	377	222	178	927
Phải trả người bán ngắn hạn	269	243	118	710
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.62</b>	<b>3.67</b>	<b>5.06</b>	<b>5.19</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>193</b>	<b>195</b>	<b>509</b>	<b>645</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>193</b>	<b>195</b>	<b>509</b>	<b>645</b>
Vốn điều lệ	110	110	110	110
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>